

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Số: 105/2023/SCI-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Mã chứng khoán: S99

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Dương Mạnh - KTT

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 28/08/2023 tại đường dẫn:

<https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#thong-tin-cong-bo>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhân:

-Nhu trên

-HDQT (b/c)

-VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Dương Mạnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4-6
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9-52

///
G
VÀ
A/B

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 13 tháng 7 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Ngô Vũ An	Thành viên
Ông Kim Mạnh Hà	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Hoàng Trọng Minh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 21/04/2023)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Dương Mạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

- 002
ÁNH
TNH
CÁN
TIN I
AISC
- TP

Số: A0523037-SXHN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

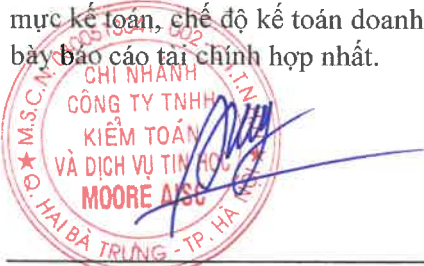
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyễn Thị Phụng****Phó Giám đốc chi nhánh**

Giấy CNĐKHNKT số: 4945-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.545.978.638.056	1.559.560.036.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	249.625.751.679	210.708.880.743
1. Tiền	111		156.625.751.679	130.856.161.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.000.000.000	79.852.718.911
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.701.009.956	23.575.075.350
1. Chứng khoán kinh doanh	121		41.264.370.475	18.783.519.125
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.417.016.519)	(911.043.775)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.853.656.000	5.702.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		656.508.332.320	829.455.203.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	579.394.874.839	696.772.257.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	113.205.645.711	148.480.393.093
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	4.000.000.000	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	49.012.920.583	69.517.338.169
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(89.105.108.813)	(85.314.785.255)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	431.377.704.315	334.326.377.341
1. Hàng tồn kho	141		431.377.704.315	334.326.377.341
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162.765.839.786	161.494.499.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3.476.903.811	342.400.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159.238.326.366	161.097.676.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	50.609.609	54.423.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.296.378.432.395	2.151.533.091.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.190.250.000	5.911.854.324
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	5.190.250.000	5.911.854.324
I. Tài sản cố định	220		2.155.998.553.075	753.405.575.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.114.000.368.224	697.896.624.720
- Nguyên giá	222		2.760.010.394.721	1.288.642.118.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(646.010.026.497)	(590.745.493.774)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	41.970.059.922	55.474.575.684
- Nguyên giá	225		121.959.020.862	122.732.636.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(79.988.960.940)	(67.258.060.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	28.124.929	34.374.931
- Nguyên giá	228		452.500.000	452.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(424.375.071)	(418.125.069)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	5.442.999.728	1.253.855.883.326
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.442.999.728	1.253.855.883.326
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	113.748.206.253	113.786.023.279
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		70.553.606.253	70.591.423.279
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.194.600.000	42.194.600.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	260		15.998.423.339	24.573.755.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	11.262.889.286	11.768.366.579
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.561.686.785	10.631.541.501
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.14	2.173.847.268	2.173.847.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.842.357.070.451	3.711.093.128.338

350
 C
 K
 D
 M
 BA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.366.540.200.044	2.273.627.527.116
I. Nợ ngắn hạn	310		980.372.595.492	1.031.851.279.235
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15a	279.486.169.311	271.567.029.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	262.369.114.228	191.570.926.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	7.071.570.544	6.530.888.859
4. Phải trả người lao động	314		20.488.272.764	28.742.349.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	27.563.008.830	18.646.662.460
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	52.796.131.774	45.526.300.785
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	306.564.963.972	446.436.744.318
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.033.364.069	22.830.378.001
II. Nợ dài hạn	330		1.386.167.604.552	1.241.776.247.881
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	56.815.000	56.815.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	1.158.104.565.156	1.030.086.731.101
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.079.467.784	13.223.846.112
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	212.926.756.612	198.408.855.668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.475.816.870.407	1.437.465.601.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.475.816.870.407	1.437.465.601.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		854.540.000.000	854.540.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		854.540.000.000	854.540.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.406.523.461)	(1.406.523.461)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.445.250.000	18.445.250.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.429.942.906	11.429.942.906
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		408.710.147.834	376.854.376.398
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		372.915.906.368	328.082.013.950
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.794.241.466	48.772.362.448
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		184.098.053.128	177.602.555.379
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.842.357.070.451	3.711.093.128.338

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	533.398.454.890	850.903.253.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	533.398.454.890	850.903.253.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	410.273.864.028	741.303.536.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		123.124.590.862	109.599.716.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	23.598.490.563	22.055.580.656
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	67.202.276.099	50.430.284.837
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.609.617.539	37.459.196.754
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(37.817.026)	1.040.467.133
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	37.093.182.347	42.325.109.190
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		42.389.805.954	39.940.370.572
10. Thu nhập khác	31	VI.8	9.559.456.666	27.243.029.602
11. Chi phí khác	32	VI.9	2.643.082.749	1.855.086.366
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.916.373.917	25.387.943.236
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.306.179.871	65.328.313.808
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.891.081.808	19.288.001.382
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	150.142.396	(8.096.697.923)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43.264.955.667	54.137.010.349
Cổ đông của Công ty mẹ	61		35.794.241.466	41.103.788.166
Cổ đông không kiểm soát	62		7.470.714.200	13.033.222.183
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	419	784
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	419	784

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

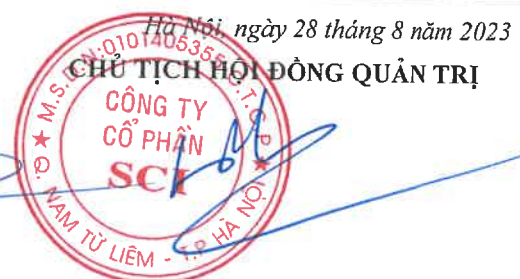
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.306.179.871	65.328.313.808
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	82.158.579.727	63.688.341.078
- Các khoản dự phòng	03		18.814.197.246	10.500.115.872
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		69.868.967	(7.006.488.046)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.566.372.693)	(2.184.136.310)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	50.609.617.539	37.459.196.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		194.392.070.657	167.785.343.156
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		173.773.069.349	(158.355.057.875)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(97.051.326.974)	37.925.943.427
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		89.790.998.088	(100.560.713.158)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.629.026.063)	(8.812.203.817)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(22.480.851.350)	8.012.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.398.653.497)	(38.646.889.245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.649.867.805)	(5.316.453.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		282.746.412.405	(97.968.030.662)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(239.174.122.558)	(284.621.990.679)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.451.727.273	293.205.448
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.651.056.000)	(147.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		37.817.026	(1.040.467.133)
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.718.593.175	1.721.526.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(232.117.041.084)	(283.794.725.889)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		676.848.837.715	1.699.647.214.684
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(671.631.606.642)	(1.516.491.445.257)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(17.071.177.364)	(12.274.769.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.853.946.291)	170.880.999.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		38.775.425.030	(210.881.756.651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		210.708.880.743	375.473.444.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		141.445.906	(2.025.190.508)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		249.625.751.679	162.566.497.123

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 13 tháng 7 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

4. Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 699 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 811 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909	tỉnh Lai Châu

7.2 Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Tổng số các Công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng	51,00%
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	Xây dựng thủy điện	99,29%
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	65,00%
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	Xây dựng thủy điện	99,99%

7.3 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	Xây dựng điện gió	20,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 10 đến 40 năm
Máy móc thiết bị	Từ 3 đến 15 năm
Phương tiện vận tải	Từ 3 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 đến 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
TSCĐ vô hình	3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Trong 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở ngoài lãnh thổ Việt nam (chiếm trên 90%). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2023	01/01/2023
Tiền	156.625.751.679	130.856.161.832
Tiền mặt	2.240.279.057	1.623.966.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	154.385.472.622	129.232.195.150
Các khoản tương đương tiền	93.000.000.000	79.852.718.911
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	93.000.000.000	79.852.718.911
Cộng	249.625.751.679	210.708.880.743

(*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, lãi suất từ 3%/năm đến 5,1%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a. Chứng khoán kinh doanh				
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	41.264.370.475	40.793.356.828	(1.417.016.519)	17.872.475.350
Cổ phiếu GEX	175.656	178.228	-	14.880.111.600
Cổ phiếu NVL	21.685.391.500	20.790.000.000	(895.391.500)	-
Cổ phiếu VIX	829.357.700	1.775.358.000	-	2.794.350.000
Cổ phiếu EIB	18.114.420.250	18.062.500.000	(51.920.250)	-
Cổ phiếu SDA	564.800	501.600	(63.200)	415.800
Cổ phiếu CYC	343.331.194	123.110.000	(220.221.194)	156.255.000
Cổ phiếu khác	291.129.375	41.709.000	(249.420.375)	41.342.950
Cộng	41.264.370.475	40.793.356.828	(1.417.016.519)	17.872.475.350

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/6/2023.

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngân hạn	5.853.656.000	5.853.656.000	5.702.600.000	5.702.600.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.853.656.000	5.853.656.000	5.702.600.000	5.702.600.000
b2. Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	6.853.656.000	6.853.656.000	6.702.600.000	6.702.600.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 5,4%-6,2%

(**) Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu CTG2030T2/02 ngày 24/09/2020 mệnh giá 1 trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	30/06/2023		01/01/2023		Giá trị hợp lý (*)
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở	Giá gốc khoản đầu tư	
Công ty Cổ phần Điện gió Hương Linh 8	20,00%	71.600.000.000	70.553.606.253	71.600.000.000	70.591.423.279
Cộng		71.600.000.000	70.553.606.253	71.600.000.000	70.591.423.279

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	30/06/2023		01/01/2023		Giá trị hợp lý (*)
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	
- Đầu tư vào đơn vị khác	42.194.600.000	-	42.194.600.000	42.194.600.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	-	-	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu	11.644.600.000	-	-	11.644.600.000	-
Cộng	42.194.600.000	-	42.194.600.000	42.194.600.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

() Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

Tên Công ty	30/06/2023	
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Điện gió Hương Linh 8	71.600.000.000	20,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	579.394.874.839	(81.925.380.565)	696.772.257.356	(79.164.866.222)
Nam Sam 3 Power Company Limited	258.269.069.005	-	416.287.866.762	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	90.165.954.683	-	90.883.454.683	-
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	81.526.466.851	(55.850.682.029)	82.413.758.744	(52.290.167.687)
Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	10.227.240.608	(10.227.240.608)	11.027.240.608	(11.027.240.608)
Công ty CP Năng lượng Gelex Quảng Trị	-	-	14.440.320.973	-
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	-	1.120.564.000	-
Phải thu khách hàng khác	139.206.143.692	(15.847.457.928)	80.599.051.586	(15.847.457.927)
Cộng	579.394.874.839	(81.925.380.565)	696.772.257.356	(79.164.866.222)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	113.205.645.711	(6.618.836.038)	148.480.393.093	(5.589.026.823)
Voith Hydro Private Limited	41.935.527.941	-	82.625.707.259	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	-	12.830.649.155	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng xanh	16.424.562.814	-	1.787.478.390	-
Công ty CP CT Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	4.609.687.306	(2.304.843.653)	4.609.687.306	(1.382.906.192)
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Trả trước khác	31.678.702.377	(4.313.992.385)	40.900.354.865	(4.206.120.631)
Cộng	113.205.645.711	(6.618.836.038)	148.480.393.093	(5.589.026.823)

5. Phải thu về cho vay

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 (*)	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	4.000.000.000	-	-	-

(*) Hợp đồng cho vay số 0301/HĐV/SCINA-HL7 giữa Công ty Cổ phần SCI Nghệ An và Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 ngày 03/01/2023, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 0,96%/ tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	49.012.920.583	(560.892.210)	69.517.338.169	(560.892.210)
Phải thu về BHXH	17.457.116	-	22.873.225	-
Tạm ứng	5.557.195.951	-	2.307.950.646	-
Ký cược, ký quỹ	24.000.000	-	24.000.000	-
Phải thu tiền điện, thuế tài nguyên nước và dịch vụ môi trường rừng	-	-	12.831.341.683	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.797.120.131	-	7.797.120.131	-
Công ty TNHH chứng khoán NHNT Việt Nam	5.203.935.724	-	6.858.803.834	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	3.549.028.275	-	5.371.256.980	-
Phải thu người lao động	3.159.113.568	-	1.966.446.045	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.709.513	-	903.108.568	-
Vật tư ứng cho thầu phụ	651.714.865	-	1.258.582.461	-
Phải thu khác	22.918.645.440	(560.892.210)	30.175.854.596	(560.892.210)
b. Dài hạn	5.190.250.000	-	5.911.854.324	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.190.250.000	-	5.911.854.324	-
Cộng	54.203.170.583	(560.892.210)	75.429.192.493	(560.892.210)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	30.303.199.260	-	31.103.199.260	-
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	10.227.240.608	-	11.027.240.608	-
Các đối tượng khác	8.592.584.465	-	8.592.584.465	-
b. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 năm đến 03 năm	87.277.941.944	28.476.032.391	83.016.187.761	30.349.315.589
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	81.526.466.851	25.675.784.821	82.413.758.744	30.123.591.057
Công ty CP CT Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	4.609.687.306	2.304.843.653	-	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Đông	539.358.770	269.679.385	-	-
Các đối tượng khác	602.429.017	225.724.532	602.429.017	225.724.532
c. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	5.149.046.076	3.604.332.253
Công ty CP CT Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	-	-	4.609.687.306	3.226.781.114
Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Đông	-	-	539.358.770	377.551.139
Cộng	117.581.141.204	28.476.032.391	119.268.433.097	33.953.647.842

8. Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.696.881.185	0	54.606.601.283	0
Chi phí SX, KD dở dang	384.680.823.130	0	279.719.776.058	0
Cộng	431.377.704.315	0	334.326.377.341	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	5.442.999.728	1.253.855.883.326
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	906.704.019	906.704.019
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Xe	0	413.052.744.087
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 1	0	243.227.229.937
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 2	0	581.240.631.286
Chi phí quản lý dự án chưa phân bổ	0	10.892.278.288
Dự án điện gió Quảng Trị	2.314.073.487	2.314.073.487
Dự án điện gió Tân Thành	2.222.222.222	2.222.222.222
Cộng	5.442.999.728	1.253.855.883.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình									
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng			
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	524.552.101.116	608.458.263.872	153.004.317.469	1.180.902.319	1.446.533.718	1.288.642.118.494			
Mua trong kỳ	0	977.636.363	0	226.818.182	0	1.204.454.545			
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	0	0	774.372.818	0	0	774.372.818			
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	981.557.769.610	449.480.682.837	52.376.765.407	571.948.767	0	1.483.987.166.621			
Thanh lý, nhượng bán	0	(5.450.525.210)	(9.147.192.547)	0	0	(14.597.717.757)			
Số dư cuối kỳ	1.506.109.870.726	1.053.466.057.862	197.008.263.147	1.979.669.268	1.446.533.718	2.760.010.394.721			
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	134.890.142.472	338.833.687.386	114.754.972.943	840.600.618	1.426.090.355	590.745.493.774			
Khấu hao trong kỳ	29.486.878.718	33.683.127.705	5.381.675.787	177.236.559	0	68.728.918.769			
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	0	0	692.511.012	0	0	692.511.012			
Thanh lý, nhượng bán	0	(5.009.704.511)	(9.147.192.547)	0	0	(14.156.897.058)			
Số dư cuối kỳ	164.377.021.190	367.507.110.580	111.681.967.195	1.017.837.177	1.426.090.355	646.010.026.497			
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	389.661.958.644	269.624.576.486	38.249.344.526	340.301.701	20.443.363	697.896.624.720			
Số dư cuối kỳ	1.341.732.849.536	685.958.947.282	85.326.295.952	961.832.091	20.443.363	2.114.000.368.224			

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.107.879.943.489 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 281.429.699.487 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	109.034.620.863	13.698.015.817	122.732.636.680
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	0	(773.615.818)	(773.615.818)
Số dư cuối kỳ	109.034.620.863	12.924.399.999	121.959.020.862
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	60.417.888.024	6.840.172.972	67.258.060.996
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	11.609.885.304	1.813.525.652	13.423.410.956
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	0	(692.511.012)	(692.511.012)
Số dư cuối kỳ	72.027.773.328	7.961.187.612	79.988.960.940
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	48.616.732.839	6.857.842.845	55.474.575.684
Số dư cuối kỳ	37.006.847.535	4.963.212.387	41.970.059.922

* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.170.000.000 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu thương hiệu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Số dư cuối kỳ	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	215.625.069	202.500.000	418.125.069
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.250.002	0	6.250.002
Số dư cuối kỳ	221.875.071	202.500.000	424.375.071
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	34.374.931	0	34.374.931
Số dư cuối kỳ	28.124.929	0	28.124.929

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.500.000 đồng

13. Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	3.476.903.811	342.400.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	121.567.669	141.336.919
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.355.336.142	201.063.536
b. Dài hạn	11.262.889.286	11.768.366.579
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.061.166.950	1.501.206.916
Phí trả nợ trước hạn (*)	8.985.713.481	9.547.320.573
Chi phí cải tạo, lắp đặt, hoàn thiện nội thất văn phòng	1.216.008.855	719.839.090
Cộng	14.739.793.097	12.110.767.034

(*) Đây là khoản phí trả nợ trước hạn khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17.2680030/2017 - HĐCVĐAT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ngày 05/06/2017 để chuyển sang Vay ngân hàng KEB Hana có mức lãi suất tốt hơn. Công ty đang phân bổ khoản này theo thời hạn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản khác

	30/6/2023	01/01/2023
Dài hạn		
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.173.847.268	2.173.847.268
Cộng	2.173.847.268	2.173.847.268

15. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	279.486.169.311	279.486.169.311	271.567.029.165	271.567.029.165
Voith Hydro Private Limited	111.078.452.647	111.078.452.647	30.977.314.253	30.977.314.253
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	15.213.235.778	15.213.235.778	23.994.443.001	23.994.443.001
Công ty CP DVC Việt Nam	10.149.935.245	10.149.935.245	12.375.667.727	12.375.667.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Cotriha	8.956.184.872	8.956.184.872	12.265.376.084	12.265.376.084
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	8.387.069.322	8.387.069.322	13.216.134.984	13.216.134.984
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	7.199.069.600	7.199.069.600	10.609.220.190	10.609.220.190
Công ty TNHH Đại Minh	5.465.945.922	5.465.945.922	7.341.490.384	7.341.490.384
Công ty TNHH Lộc Phát	5.901.311.900	5.901.311.900	2.397.819.413	2.397.819.413
Công ty TNHH Phú Bảo Hân	3.717.866.623	3.717.866.623	5.862.876.821	5.862.876.821
Enercon GmbH	0	0	17.761.787.352	17.761.787.352
Các khoản phải trả khác	103.417.097.402	103.417.097.402	134.764.898.956	134.764.898.956
Cộng	279.486.169.311	279.486.169.311	271.567.029.165	271.567.029.165

16. Người mua trả tiền trước

	30/6/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	262.369.114.228	191.570.926.261
Nam Sam 3 Power Company Limited	208.500.922.192	136.686.259.110
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	29.397.374.787	29.397.374.787
CN TCT CP DV KT DK Việt Nam - BDA NĐ Long Phú	13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	48.272.727	48.272.727
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	0	437.000.000
Các đối tượng khác	10.834.143.113	11.413.618.228
Cộng	262.369.114.228	191.570.926.261
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	-	437.000.000
Cộng	-	437.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2023
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.631.179.207	5.891.081.808	3.649.867.805	4.872.393.210
Thuế GTGT	1.615.842.039	18.158.022.552	18.724.104.030	1.049.760.561
Thuế thu nhập cá nhân	1.050.360.339	2.351.317.961	3.246.980.364	154.697.936
Thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường	1.080.791.958	4.030.580.643	4.205.480.550	905.892.051
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	43.583.905	1.708.913	1.708.913	43.583.905
Thuế xuất nhập khẩu	0	1.234.642.343	1.229.004.005	5.638.338
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.131.411	2.437.649.209	2.507.176.077	39.604.543
Cộng	6.530.888.859	34.105.003.429	33.564.321.744	7.071.570.544
	01/01/2023	Số phải thu	Số đã thực nộp	30/06/2023
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	54.423.288	332.679.928	328.866.249	50.609.609
Thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường	3.296	3.296	0	0
Cộng	54.423.288	332.679.928	328.866.249	50.609.609

18. Chi phí phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	27.563.008.830	18.646.662.460
Chi phí lãi vay	7.307.225.343	6.096.261.301
Trích trước chi phí các công trình	20.104.153.857	12.506.819.159
Các khoản trích trước khác	151.629.630	43.582.000
Cộng	27.563.008.830	18.646.662.460

19. Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.599.759.029	2.168.200.876
Bảo hiểm xã hội	65.826.350	60.993.727
Bảo hiểm y tế	6.340.920	6.340.920
Bảo hiểm thất nghiệp	178.081	178.081
Phải trả lãi vay	-	2.532.109.588
Thù lao HĐQT	75.334.000	71.850.000
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	10.935.044.325	5.151.715.961
Tiền hợp tác triển khai đường dây đấu nối các dự án thủy điện	8.899.131.140	8.899.131.140
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	754.446.200	494.134.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.121.781.929	6.803.355.992
Cộng	52.796.131.774	45.526.300.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Phải trả khác (tiếp theo)**b. Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
56.815.000	56.815.000
<u>56.815.000</u>	<u>56.815.000</u>

20. Dự phòng phải trả**a. Dài hạn**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
212.926.756.612	198.408.855.668
212.926.756.612	198.408.855.668
<u>212.926.756.612</u>	<u>198.408.855.668</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	306.564.963.972	306.564.963.972	553.789.422.999	693.661.203.345	446.436.744.318	446.436.744.318
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	161.242.252.227	161.242.252.227	435.227.835.014	578.802.248.313	304.816.665.526	304.816.665.526
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	0	0	0	14.310.939.433	14.310.939.433	14.310.939.433
Vay ngắn hạn cá nhân	0	0	31.000.000.000	33.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	121.019.820.992	121.019.820.992	77.509.910.496	49.484.013.632	92.993.924.128	92.993.924.128
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	6.880.000.000	6.880.000.000	3.440.000.000	12.414.103.136	15.854.103.136	15.854.103.136
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)	151.200.000	151.200.000	75.600.000	75.600.000	151.200.000	151.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (6)	64.000.000.000	64.000.000.000	49.000.000.000	12.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (3)	5.544.176.544	5.544.176.544	2.772.088.272	2.772.088.272	5.544.176.544	5.544.176.544
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (4)	44.444.444.448	44.444.444.448	22.222.222.224	22.222.222.224	44.444.444.448	44.444.444.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	24.302.890.753	24.302.890.753	10.051.677.489	18.064.001.967	32.315.215.231	32.315.215.231
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (7)	6.799.692.625	6.799.692.625	1.922.253.125	5.038.298.000	9.915.737.500	9.915.737.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	15.035.106.600	15.035.106.600	6.895.378.600	11.791.658.203	19.931.386.203	19.931.386.203
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	2.468.091.528	2.468.091.528	1.234.045.764	1.234.045.764	2.468.091.528	2.468.091.528
b. Dài hạn	1.158.104.565.156	1.158.104.565.156	111.059.414.716	(16.958.419.339)	1.030.086.731.101	1.030.086.731.101
Vay dài hạn ngân hàng, các tổ chức	1.274.589.297.986	1.274.589.297.986	198.621.002.701	33.518.418.896	1.109.486.714.181	1.109.486.714.181
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	12.178.226.426	12.178.226.426	0	8.448.508.400	20.626.734.826	20.626.734.826
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (3)	44.353.412.308	44.353.412.308	0	2.772.088.272	47.125.500.580	47.125.500.580
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (4)	355.555.555.552	355.555.555.552	0	22.222.222.224	377.777.777.776	377.777.777.776
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (5)	300.400.000	300.400.000	0	75.600.000	376.000.000	376.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (6)	862.201.703.700	862.201.703.700	198.621.002.701	0	663.580.700.999	663.580.700.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Nợ thuê tài chính dài hạn	28.837.978.915	28.837.978.915	0	17.071.177.364	45.909.156.279
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (7)	6.799.692.625	6.799.692.625	0	5.038.298.000	11.837.990.625
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	17.160.182.048	17.160.182.048	0	10.798.833.600	27.959.015.648
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	4.878.104.242	4.878.104.242	0	1.234.045.764	6.112.150.006
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(145.322.711.745)	(145.322.711.745)	(87.561.587.985)	(67.548.015.599)	(125.309.139.359)
Cộng	1.464.669.529.128	1.464.669.529.128	664.848.837.715	676.702.784.006	1.476.523.475.419

Thuyết minh chi tiết cho từng khoản vay**Vay ngắn hạn****Vay ngân hàng**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						
Hợp đồng tín dụng số						
1	01/2022/283367/HĐTD ngày 05/08/2022	1.200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2023	161.242.252.227	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						
	Hợp đồng tín dụng số		Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2			
1	02/2020/283367/HETD ngày 27/04/2020	34.400.000.000		60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12.178.226.426	Tài sản hình thành vốn vay
(3) Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM						
			Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2.			
1	Hợp đồng tín dụng số 0087LAV220000040 ngày 14 tháng 06 năm 2022	49.897.588.852		9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031	44.353.412.308	Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 50.452.132.709 đồng (*)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
(4) Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội						
1	Hợp đồng tín dụng số 1032-CL22-0008	400.000.000.000	Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HBCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2.	9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031	355.555.555.552	Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 404.445.456.143 đồng (*)
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh						
				Đáo hạn đến năm 2025	300.400.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay

(*) Thư tín dụng dự phòng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2022/8087300/HĐTĐ ngày 10/06/2022 theo đó Công ty thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ được bảo lãnh:

- Thế chấp Toàn bộ Tài sản, quyền phát sinh từ tài sản đã hình thành/ hình thành trong tương lai từ 2 dự án Nhà máy thủy điện Canan 1 và Canan 2.
- Thế chấp quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện số 191/EVNNPC-KD ký ngày 15/09/2017 ký giữa Công ty CP SCI Nghệ An và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc.
- Thế chấp cổ phần của Công ty CP SCI tại Công ty CP SCI Nghệ An với số lượng tối thiểu 51% cổ phần của Công ty SCI Nghệ An.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được cấp bảo lãnh tại Ngân hàng và các Tổ chức bảo lãnh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
(6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông:						
1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8053952/HETD ngày 29 tháng 07 năm 2019	440.000.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Lùm 2	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	339.823.449.837	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nậm Lùm 2, dự án Nậm Lùm 1; dự án Nậm Xe Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Nậm Lùm 2.
2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8053952/HETD ngày 26 tháng 08 năm 2020	213.500.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Lùm 1	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	150.558.323.220	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nậm xe
3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/8053952/HETD ngày 09 tháng 07 năm 2021	492.000.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Nậm Xe	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	371.819.930.643	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nậm xe

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023
(7) Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội					
1	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.130.400.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.656.118.750
3	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	942.012.500
4	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.071.161.375
(8) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
1	Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	870.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	16.100.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592.840.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	26.620.400
3	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	31.040.000
4	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	56.800.000
5	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1.380.160.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	121.408.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023
(8) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
6	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	220.290.000
7	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	66.208.000
8	Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.424.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	219.340.000
9	Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	204.000.000
10	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	165.140.000
11	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	120.500.000
12	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.085.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	338.868.000
13	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	365.361.000
14	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	325.650.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023
(8) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
15	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.665.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	268.482.000
16	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.053.300.000
17	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18.365.652.820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	5.721.088.000
18	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	304.310.000
19	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.080.000.000
20	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	266.940.000
21	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	274.285.660
22	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.080.685.660
23	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	518.816.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023
(8) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
24	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	573.601.790
25	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	945.000.000
26	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	579.044.140
27	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	568.611.818
28	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.094.117.580
29	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	554.574.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023
(9) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
1	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	643.500.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	643.500.000
3	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	230.373.000
4	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.981.285.642
5	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2.863.155.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.379.445.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	524.267.230.000	(1.440.966.769)	18.445.250.000	11.429.942.906	322.448.974.725	154.611.785.958	1.029.762.216.820
Tăng vốn trong năm	330.272.770.000	(550.000)	-	-	(41.933.700.000)	-	288.338.520.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	48.772.362.448	15.608.481.395	64.380.843.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.900.403.978)	(2.786.676.236)	(5.687.080.214)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	34.993.308	-	-	42.911.876.341	14.540.740.967	57.487.610.616
Tăng giảm khác	-	-	-	-	7.555.266.862	(4.371.776.705)	3.183.490.157
Số dư tại ngày 31/12/2022	854.540.000.000	(1.406.523.461)	18.445.250.000	11.429.942.906	376.854.376.398	177.602.555.379	1.437.465.601.222
Số dư tại ngày 01/01/2023	854.540.000.000	(1.406.523.461)	18.445.250.000	11.429.942.906	376.854.376.398	177.602.555.379	1.437.465.601.222
Lợi nhuận	-	-	-	-	35.794.241.466	7.470.714.200	43.264.955.666
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(613.521.428)	(849.776.139)	(1.463.297.567)
Thù lao Hội đồng quản trị (*)	-	-	-	-	(130.559.688)	(125.440.312)	(256.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.194.388.914)	-	(3.194.388.914)
Số dư tại ngày 30/6/2023	854.540.000.000	(1.406.523.461)	18.445.250.000	11.429.942.906	408.710.147.834	184.098.053.128	1.475.816.870.407

(*) Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-SCI E&C-DHĐCĐ ngày 31/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.074.651.702
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,00%	1.202.986.068
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách		256.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2023	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2023
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	20,35%	173.861.960.000	20,35%	173.861.960.000
Vốn góp của các cổ đông khác	79,65%	680.678.040.000	79,65%	680.678.040.000
Cộng	100%	854.540.000.000	100%	854.540.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	854.540.000.000	854.540.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	854.540.000.000	524.267.230.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	0	330.272.770.000
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	854.540.000.000	854.540.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	85.454.000	85.454.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	85.454.000	85.454.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	85.454.000	85.454.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.454.000	85.454.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	85.454.000	85.454.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	11.429.942.906	11.429.942.906
Cộng	11.429.942.906	11.429.942.906

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	30/06/2023	01/01/2023
USD	2.008.786,89	3.153.858,04
Kip Lào	227.832.602,00	11.142.746.410,00
Euro	3.847,28	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	123.632.636.749	101.431.174.254
Doanh thu hợp đồng xây dựng	409.765.818.141	749.472.079.116
Cộng	533.398.454.890	850.903.253.370

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	123.632.636.749	101.431.174.254
Doanh thu hợp đồng xây dựng	409.765.818.141	749.472.079.116
Cộng	533.398.454.890	850.903.253.370

4. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	62.233.937.246	50.637.613.490
Giá vốn hợp đồng xây dựng	348.039.926.782	690.665.923.070
Cộng	410.273.864.028	741.303.536.560

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.555.466.119	1.799.155.692
Lãi bán các khoản đầu tư	10.857.571.170	85.411.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.755.485.627	15.110.421.228
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	429.967.647	5.060.592.202
Cộng	23.598.490.563	22.055.580.656

6. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền vay	50.609.617.539	37.459.196.754
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	5.568.540.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.988.598.593	7.950.582.191
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	505.972.744	(773.180.429)
Chi phí tài chính khác	598.250.609	225.146.131
Cộng	67.202.276.099	50.430.284.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.980.790.941	2.903.206.559
Chi phí nhân công	15.170.283.701	16.002.243.045
Chi phí đồ dùng văn phòng	336.498.137	316.675.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.122.449.835	1.247.652.374
Thuế, phí, lệ phí	4.444.219.451	4.474.392.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.717.502.310	4.668.868.550
Chi phí khác bằng tiền	4.531.114.415	4.344.879.435
Chi phí dự phòng	3.790.323.557	8.367.190.668
Cộng	37.093.182.347	42.325.109.190

8. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.010.906.574	299.569.084
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình HL8 do hết thời hạn bảo hành	7.343.771.035	-
Tiền phạt thu được	-	25.678.097.842
Các khoản khác	204.779.057	1.265.362.676
Cộng	9.559.456.666	27.243.029.602

9. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	158.218.665	137.562.400
Các khoản bị phạt	277.300.000	31.131.952
Xử lý công nợ tồn đọng lâu năm	575.523.500	-
Các khoản khác	1.632.040.584	1.686.392.014
Cộng	2.643.082.749	1.855.086.366

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.804.520.662	498.994.890.974
Chi phí nhân công	97.738.574.389	104.923.083.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.158.579.727	63.688.341.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.410.404.802	195.859.405.534
Chi phí khác bằng tiền	11.648.485.157	15.594.130.656
Cộng	543.760.564.737	879.059.851.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	49.306.179.871	65.328.313.808
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.891.081.808	19.288.001.382

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(825.692.371)	(8.096.697.923)
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	975.834.767	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	150.142.396	(8.096.697.923)

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.794.241.466	41.103.788.166
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.794.241.466	41.103.788.166
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	85.454.000	52.426.723
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	419	784

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.794.241.466	41.103.788.166
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	35.794.241.466	41.103.788.166
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	85.454.000	52.426.723
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	85.454.000	52.426.723
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	419	784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
Đồng	+100	(12.150.437.774)
Đồng	-100	12.150.437.774
Kỳ trước		
Đồng	+100	(12.658.145.947)
Đồng	-100	12.658.145.947

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/06/2023	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	306.564.963.972	1.158.104.565.156	1.464.669.529.128
Phải trả người bán	279.486.169.311	0	279.486.169.311
Chi phí phải trả	27.563.008.830	0	27.563.008.830
Các khoản phải trả khác	49.294.247.194	0	49.294.247.194
Ký quỹ, ký cược	0	56.815.000	56.815.000
Cộng	662.908.389.307	1.158.161.380.156	1.821.069.769.463
Tại ngày 31/12/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	446.436.744.318	1.030.086.731.101	1.476.523.475.419
Phải trả người bán	271.567.029.165	0	271.567.029.165
Chi phí phải trả	18.646.662.460	0	18.646.662.460
Các khoản phải trả khác	42.724.602.481	0	42.724.602.481
Ký quỹ, ký cược	0	56.815.000	56.815.000
Cộng	779.375.038.424	1.030.143.546.101	1.809.518.584.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

30
11
11
M
d
P
U
=

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý	
	30/6/2023		01/01/2023		30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính								
- Tiền và các khoản tương đương tiền	249.625.751.679	0	210.708.880.743	0	249.625.751.679	0	210.708.880.743	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.118.026.475	(1.417.016.519)	24.486.119.125	(911.043.775)	45.701.009.956	(911.043.775)	23.575.075.350	
- Phải thu khách hàng	579.394.874.839	(81.925.380.565)	696.772.257.356	(79.164.866.222)	497.469.494.274	(79.164.866.222)	617.607.391.134	
- Phải thu khác	45.469.403.948	(560.892.210)	71.131.922.577	(560.892.210)	44.908.511.738	(560.892.210)	70.571.030.367	
TỔNG CỘNG	963.802.656.941	(83.903.289.294)	1.045.293.779.801	(80.636.802.207)	879.899.367.647	(80.636.802.207)	964.656.977.594	
Nợ phải trả tài chính								
- Vay và nợ	1.464.669.529.128	0	1.476.523.475.419	0	1.464.669.529.128	0	1.476.523.475.419	
- Phải trả người bán	279.486.169.311	0	271.567.029.165	0	279.486.169.311	0	271.567.029.165	
- Chi phí phải trả	27.563.008.830	0	18.646.662.460	0	27.563.008.830	0	18.646.662.460	
- Phải trả khác	49.294.247.194	0	42.724.602.481	0	49.294.247.194	0	42.724.602.481	
- Ký quỹ, ký cược	56.815.000	0	56.815.000	0	56.815.000	0	56.815.000	
TỔNG CỘNG	1.821.069.769.463	0	1.809.518.584.525	0	1.821.069.769.463	0	1.809.518.584.525	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính chưa niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	676.848.837.715	1.699.647.214.684

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	671.631.606.642	1.516.491.445.257

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Người mua trả tiền trước	Mối quan hệ	30/6/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Công ty liên kết	-	437.000.000

+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	240.000.000	240.000.000
Nguyễn Chính Đại		-	32.000.000
Ngô Vũ An	Thành viên Hội đồng Quản trị	48.000.000	16.000.000
Nguyễn Việt Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	40.000.000	48.000.000
Kim Mạnh Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị	8.000.000	-
Hoàng Trọng Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	8.000.000	-
Đoàn Thế Anh	Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	585.533.931	514.430.780
Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	301.969.362	328.247.958
Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	229.903.362	169.781.958
Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	258.903.362	219.781.958
Cộng		1.768.310.017	1.616.242.654

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng